

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 12 - 2023

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng,
tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng mà
không đăng ký kết hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mạc Thị Chiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Thu Hà

2. Ông Trần Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tuấn Vũ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành A tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và chia tài sản nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 229/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ. Có mặt

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Yến N, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2023, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Minh T trình bày: Đầu năm 2023, ông và bà Phan Thị Yến N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng đến giữa năm 2023 thì bà N tự ý bỏ về nhà mẹ ruột ở, ông xuống rước về nhưng bà N không chịu về mà còn kêu ông lấy vợ khác đi. Ông hỏi lý do vì sao thì bà N nói phải ở nhà tiếp mẹ ruột. Từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên hôn nhân rơi vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại, hai bên đã không còn sống chung nên ông làm đơn này yêu cầu ly hôn với bà N.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Khi đám cưới bên gia đình ông có cho chung vợ chồng ông số vàng là 34 chỉ vàng 24k. Sau khi cưới xong, mẹ ông có cho vợ chồng ông số tiền 14.000.000 đồng để đổi bộ vòng simen. Toàn bộ số tài sản trên bà N đang quản lý. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi số vàng và tiền nêu trên.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình tố tụng bị đơn bà Phan Thị Yến N trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của ông T về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn là do mẹ chồng bà nói chồng bà không có thương bà, chồng bà bị ép lấy bà nên bà giận bỏ về nhà mẹ ruột. Ông T có xuống rước nhưng bà không đồng ý về, mẹ và dì 3 còn gọi điện kêu bà trả vàng để cho ông T đi lấy vợ khác. Bà và ông T đã không còn sống chung cách đây gần 04 tháng. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Khi cưới thì gia đình chồng có cho riêng bà số vàng là 30 chỉ vàng 24k. Sau khi rước dâu về bên nhà ông T thì chị H cho bà 01 chiếc nhẫn, dì Mười cho 02 vợ chồng mỗi người 01 chiếc nhẫn, cô Ú có cho 02 vợ chồng mỗi người 01 chiếc nhẫn. Ngoài ra, sau đám cưới mẹ chồng có kêu bà đem cái kiềng và nhẫn đổi thành bộ vòng simen, mẹ chồng có đi với bà để đổi vàng tại tiệm V, còn việc có bù tiền hay không thì bà không biết. Đối với số vàng mà chị H, dì M, cô Ú cho thì bà không biết là bao nhiêu chỉ vàng, vì đám tiệc lu bu nên bà không để ý. Toàn bộ số vàng cưới này sau khi cưới là bà giữ nhưng bà đã đem bán tại tiệm V tại thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Bà bán

nhiều lần, cũng không nhớ bán từng lần bao nhiêu vàng và bán được bao nhiêu tiền. Do khi làm đám cưới thì gia đình bà cũng không đủ tiền làm đám, phải mượn người thân nên sau khi đám bà phải bán vàng để trả nợ. Trước đó bà có mua xe máy còn nợ chưa trả hết nên cũng lấy tiền này để trả nợ. Ngoài ra, còn dùng mua đồ sinh hoạt trong gia đình, quần áo, mỹ phẩm, đóng học phí. Hiện tại số tiền bán vàng này bà đã sử dụng hết, nên không đồng ý trả lại cho ông T.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, về tài sản chung yêu cầu chia đôi 30 chỉ vàng 24k mà mẹ, cha ông cho chung trong ngày cưới, ông rút lại yêu cầu chia 14.000.000đồng và 4 chỉ vàng được bà con dòng họ cho thêm sau khi rước dâu về; bị đơn đồng ý ly hôn với ông T, đồng ý chia lại cho ông T số vàng cưới là 15 chỉ vàng 24k.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ. Về việc giải quyết vụ án, nhận thấy hôn nhân giữa ông T và bà N không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình tố tụng ông T và bà N đồng ý ly hôn với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông T và bà N là vợ chồng; về con chung: Không có; về tài sản chung: Đề nghị buộc bà N giao cho ông T 15 chỉ vàng 24K, đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với yêu cầu chia đôi số tiền 14.000.000 đồng mẹ ông T có cho vợ chồng để đổi bộ vòng simen cho bà N và 04 chỉ vàng 24K; về nợ chung: Không có nên đề nghị không xem xét;

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung: Đề nghị buộc ông T và bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Minh T và bà Phan Thị Yến N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung; Xét đây là vụ án hôn

nhân và gia đình về không công nhận là vợ chồng và chia tài sản nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Hôn nhân giữa ông **T** và bà **N** được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, ông **T** và bà **N** chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2023 đến nay mà không có đăng ký kết hôn theo luật định. Quá trình chung sống ông **T** và bà **N** phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được, nên ông **T** và bà **N** đã sống ly thân khoảng 4 tháng. Tại phiên tòa, ông **T** yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết không công nhận ông và bà **N** là vợ chồng là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cứ theo khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận ông **T** và bà **N** là vợ chồng.

[2.2] Xét về con chung: Các đương sự khai thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Xét yêu cầu chia tài sản chung của ông **T**:

Ông **T** cho rằng khi đám cưới bên gia đình ông có cho chung vợ chồng ông số vàng là 34 chỉ vàng 24k, hiện bà **N** đang giữ số vàng này. Ông yêu cầu chia đôi số vàng này khi ly hôn. Ngoài ra, sau khi cưới xong mẹ ông có cho vợ chồng ông số tiền 14.000.000 đồng để đổi bộ vòng simen cho bà **N** nên ông yêu cầu chia đôi số tiền này. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông **T** rút lại yêu cầu chia 14.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 24k được bà con bên chồng cho thêm sau khi rước dâu về. Bà **PhanThị Yến N1** đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông **T**, đồng ý chia lại cho ông **T** 15 chỉ vàng 24k loại 98%.

Xét việc bà **N1** và ông **T** khi đám cưới được cha, mẹ bên ông **T** cho chung ông số vàng 30 chỉ vàng 24k. Do đó, ông **T** yêu cầu chia số vàng mà gia đình ông đã cho trong ngày cưới là có căn cứ. Bà **N1** xác định gia đình chồng cho riêng bà 30 chỉ vàng 24k nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, xác định số vàng cưới nêu trên được xác định là tài sản chung của ông **T** và bà **N1**. Tại phiên tòa, bà **N1** và ông **T** thỏa thuận được số vàng 30 chỉ vàng 24k loại 98% bà **N1** đồng ý trả lại cho ông **T** 15 chỉ vàng 24k, sự thỏa thuận này là phù hợp pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với

phần 04 chỉ vàng 24k được bà con cho thêm sau ngày cưới và 14.000.000 đồng tiền đổi bộ vòng simen tại phiên tòa ông T rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần này.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí chia tài sản:

Tại thời điểm xét xử, giá vàng là 6.100.000 đồng. Do yêu cầu chia tài sản của ông T được chấp nhận nên bà N1 và ông T mỗi người phải chịu án phí chia tài sản trên số tài sản được chia với số tiền như sau: $(6.100.000 \text{ đồng} \times 15 \text{ chỉ vàng 24k}) \times 5\% = 4.575.000 \text{ đồng}$.

[2.6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; buộc ông Nguyễn Minh T phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 14, Điều 16 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Minh T và bà Phan Thị Yến N là vợ chồng.
2. Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Buộc bà Phan Thị Yến N có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Minh T 15 chỉ vàng 24K loại 98%.
4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia đôi số tiền 14.000.000 đồng mẹ ông T có cho vợ chồng để đổi bộ vòng simen cho bà N và 04 chỉ vàng 24K.
5. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Buộc ông **Nguyễn Minh T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 4.575.000 đồng (bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Chuyển 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông **Nguyễn Minh T** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004149 ngày 26/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và tiền án phí chia tài sản chung. Ông **Nguyễn Minh T** phải nộp thêm số tiền 2.375.000 đồng (hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Buộc bà **Phan Thị Yến N** phải chịu 4.575.000 đồng (bốn triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông **Nguyễn Minh T**, bị đơn bà **Phan Thị Yến N** có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THA DS h.Châu Thành A;
- VKSND h.Châu Thành A;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Mạc Thị Chiên